

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
100	<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>359.954.895.724</b>	<b>425.469.197.575</b>
110	<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>30.733.152.191</b>	<b>44.016.582.137</b>
111	1. Tiền		30.733.152.191	44.016.582.137
120	<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>4.082.885.500</b>	<b>4.241.919.700</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		9.130.202.736	9.070.791.736
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(5.047.317.236)	(4.828.872.036)
130	<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>190.599.963.246</b>	<b>254.157.882.165</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		156.893.881.062	239.827.060.403
132	2. Trả trước cho người bán		33.648.838.801	13.008.449.709
135	3. Các khoản phải thu khác	5	416.155.883	1.431.699.553
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(358.912.500)	(109.327.500)
140	<b>IV Hàng tồn kho</b>	6	<b>120.422.384.794</b>	<b>110.996.405.342</b>
141	1. Hàng tồn kho		123.291.025.550	113.886.951.198
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.868.640.756)	(2.890.545.856)
150	<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>14.116.509.993</b>	<b>12.056.408.231</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.291.865.640	3.694.180.346
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.706.242.245	6.147.450.778
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		2.118.402.108	2.214.777.107
200	<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>181.457.789.111</b>	<b>177.610.412.313</b>
210	<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.014.080.300</b>	<b>-</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác		1.014.080.300	-
220	<b>II Tài sản cố định</b>		<b>153.038.720.205</b>	<b>148.924.130.019</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	138.799.112.225	140.027.634.582
222	- Nguyên giá		295.523.016.385	288.424.011.325
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(156.723.904.160)	(148.396.376.743)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	4.996.181.174	5.221.630.053
228	- Nguyên giá		5.882.139.439	5.882.139.439
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(885.958.265)	(660.509.386)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	9.243.426.806	3.674.865.384

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	18.663.525.395	21.181.447.074
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	10.176.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		24.817.200.000	15.150.000.000
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(6.153.674.605)	(4.144.552.926)
260	V Tài sản dài hạn khác		6.928.162.306	5.526.688.778
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.221.121.165	4.290.106.839
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		421.765.939	421.765.939
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.285.275.202	814.816.000
269	VI Lợi thế thương mại		1.813.300.905	1.978.146.442
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>541.412.684.835</b>	<b>603.079.609.888</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
			VND	
<b>300</b>	<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>385.628.846.177</b>	<b>459.708.989.383</b>
<b>310</b>	<b>I Nợ ngắn hạn</b>		<b>352.376.959.961</b>	<b>435.364.092.518</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	219.970.438.308	323.437.228.962
312	2. Phải trả người bán		64.056.663.773	54.069.453.537
313	3. Người mua trả tiền trước		12.628.906.880	8.257.254.635
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	7.978.405.262	5.765.038.193
315	5. Phải trả người lao động		30.336.568.162	30.740.877.102
316	6. Chi phí phải trả	14	8.973.923.874	7.040.254.219
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	3.418.984.636	3.821.274.973
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.013.069.066	2.232.710.897
<b>330</b>	<b>II Nợ dài hạn</b>		<b>33.251.886.216</b>	<b>24.344.896.865</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		175.908.730	-
334	2. Vay và nợ dài hạn	16	32.739.485.723	23.998.282.774
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336.491.763	346.614.091
<b>400</b>	<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>147.921.625.179</b>	<b>136.817.573.407</b>
<b>410</b>	<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>147.921.625.179</b>	<b>136.817.573.407</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		85.997.600.000	85.997.600.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.369.998.777	8.369.998.777
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		12.746.737.075	-
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	764.596.009
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		928.012.882	928.012.882
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		4.361.109.345	2.996.504.871
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.518.167.100	37.760.860.868
<b>439</b>	<b>C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>7.862.213.479</b>	<b>6.553.047.098</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>541.412.684.835</b>	<b>603.079.609.888</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

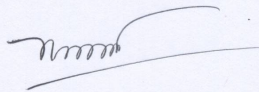
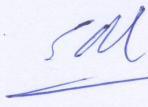
Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
4 Nợ khó đòi đã xử lý		260.810.371	-
5 Ngoại tệ các loại			
- USD		210.614,93	297.739,71
- EURO		1.716,14	26.599,07

Bình Định, ngày 09 tháng 08 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn

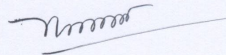
PHAN QUỐC HOÀI

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

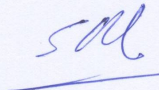
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	833.627.348.533	683.767.255.322
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2.430.000.000	3.534.360.825
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		831.197.348.533	680.232.894.497
11	4. Giá vốn hàng bán	19	719.138.884.991	593.807.586.624
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.058.463.542	86.425.307.873
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	6.356.979.305	3.120.619.757
22	7. Chi phí tài chính	21	27.967.435.684	15.537.684.260
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.346.431.986	15.848.436.701
24	8. Chi phí bán hàng		32.110.735.603	25.097.930.475
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		22.915.742.891	22.567.668.545
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		35.421.528.669	26.342.644.350
31	11. Thu nhập khác		3.125.423.059	2.720.368.120
32	12. Chi phí khác		1.561.780.954	281.691.607
40	13. Lợi nhuận khác		1.563.642.105	2.438.676.513
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.985.170.774	28.781.320.863
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	7.651.387.797	6.555.985.803
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.333.782.977	22.225.335.060
61	18. Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.133.601.348	819.918.371
62	19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ		28.200.181.629	21.405.416.689
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	3.279	3.104

Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 09 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



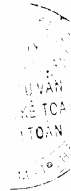
PHAN QUỐC HOÀI

1020  
CÔNG  
ACH NHIỆP  
DỊCH VỤ  
AI CHÍN  
VÀ KI  
TOÁN K

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
			VND	VND
	<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		36.985.170.774	28.781.320.863
	2 Điều chỉnh cho các khoản		38.575.385.907	15.839.315.350
02	Khấu hao tài sản cố định		16.546.151.888	15.341.321.720
03	Các khoản dự phòng		2.455.246.779	(14.875.275.268)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(772.444.746)	(475.167.803)
06	Chi phí lãi vay		20.346.431.986	15.848.436.701
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		75.560.556.681	44.620.636.213
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		64.625.151.328	(10.887.811.143)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.404.074.352)	(5.902.340.587)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		9.920.474.709	24.100.258.023
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.528.699.620)	(1.811.631.936)
13	Tiền lãi vay đã trả		(20.472.305.850)	(15.441.833.250)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.215.673.025)	(4.242.924.608)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		882.528.730	380.025.100
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.373.937.596)	(687.225.100)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>112.994.021.005</b>	<b>30.127.152.712</b>
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(20.799.698.835)	(6.141.734.457)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		845.272.722	739.796.927
25	3 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(214.120.000)	(849.617.260)
26	4 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		663.509.000	161.677.860
27	5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		320.528.785	326.692.803
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(19.184.508.328)</b>	<b>(5.763.184.127)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

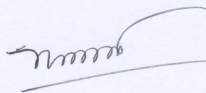
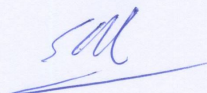
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
			VND	VND
33	1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		544.693.064.368	407.162.502.275
34	2 Tiền chi trả nợ gốc vay		(642.374.204.227)	(413.522.346.101)
36	3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.580.878.000)	(4.176.397.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(107.262.017.859)	(10.536.240.826)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.452.505.182)	13.827.727.759
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		44.016.582.137	21.196.006.468
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		169.075.236	97.219.692
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>30.733.152.191</b>	<b>35.120.953.919</b>

Bình Định, ngày 09 tháng 08 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

 K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn

PHAN QUỐC HOÀI

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 85.997.600.000 VND (Tám mươi lăm tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu, sáu trăm ngàn đồng chẵn). Tương đương 8.599.760 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

**Các Chi nhánh và đơn vị phụ thuộc**

Tên đơn vị	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại
Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các SP gỗ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Đắk Nông	Đăk'R'lấp, Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các SP gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các SP đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày sản phẩm

**Các công ty con**

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Khu Công nghiệp An Phú- Tuy Hòa- Phú Yên	51,9%	51,91%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây.

Theo Quyết định số 76/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2007 và Quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 14/06/2007 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên với số tiền 9.620.000.000 VND (tương đương với 32.069 cổ phần), chiếm 51,91% vốn điều lệ. Tính đến thời điểm 30/06/2011, Công ty Cổ phần Phú Tài sở hữu 51.923 cổ phiếu của Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên tương ứng với 51,91% vốn điều lệ.

**Ngành nghề kinh doanh**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000054 ngày 30/12/2004 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 11/06/2010 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xuất khẩu các sản phẩm của Công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;



- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội thất, ngoại thất;
- Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại;
- Khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng;
- Mua, bán, sửa chữa xe ô tô và phụ tùng;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên phần mềm máy tính.

### **2.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.



Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### **2.4 Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **2.5 Góp vốn liên doanh**

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **2.6 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **2.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **2.9 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**2.10 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
• Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
• Phương tiện vận tải	04 - 12 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
• Chi phí liên quan trực tiếp đến Quyền sử dụng đất	10 năm

Trong kỳ, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh gấp 2 lần so với phương pháp đường thẳng đối với một số máy móc thiết bị tại Xi nghiệp 380, Xi nghiệp Thăng Lợi, Xi nghiệp Nhơn Hòa và Chi nhánh Đồng Nai. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 1.858.359.935 VND.

**2.11 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**2.12 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



**2.13 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.15 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**2.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.19 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế***Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Chính sách ưu đãi đầu tư tại Công ty Cổ phần Phú Tài**

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh ĐăkNông và Khánh Hòa do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ).

Năm 2011 là năm đầu tiên chi nhánh Khánh Hòa và ĐăkNông được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ nêu trên.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động, miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xí nghiệp Thăng Lợi.

Năm 2011 là năm thứ hai Xí nghiệp Thăng Lợi phát sinh thu nhập chịu thuế nên được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư trên.

**Chính sách ưu đãi đầu tư tại Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên**

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2011 là năm thứ 7 Công ty có lãi và vẫn được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI****Báo cáo tài chính hợp nhất**

278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	2.262.105.290	1.772.880.458
Tiền gửi ngân hàng	28.421.046.901	42.243.701.679
Tiền đang chuyển	50.000.000	-
	<b>30.733.152.191</b>	<b>44.016.582.137</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	9.130.202.736	9.070.791.736
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.047.317.236)	(4.828.872.036)
	<b>4.082.885.500</b>	<b>4.241.919.700</b>

**Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư ngắn hạn tại 30/06/2011**

Tên chứng khoán	Mã CK	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị thuần	Dự phòng
				có thể thực hiện được VND	
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>					
- Công ty CP Vận tải Dầu khí	PVT	3.100	54.463.450	14.570.000	(39.893.450)
- Công ty CP Bao bì Mỹ Châu	MCP	1.550	39.055.600	16.120.000	(22.935.600)
- Ngân hàng Sài Gòn Thương tín	STB	38.221	722.764.686	458.652.000	(264.112.686)
- Ngân hàng Sài Gòn Công Thương	CTG	1.741	53.869.650	47.355.200	(6.514.450)
- Công ty CP Đạm Phú Mỹ	DPM	9.700	425.836.350	315.250.000	(110.586.350)
- Công ty Khoan và DV Dầu khí	PVD	1.333	91.523.750	52.653.500	(38.870.250)
- Ngân hàng Eximbank	EIB	25.200	475.224.000	367.920.000	(107.304.000)
- Công ty CP đầu tư CN Tân Tạo	ITA	800	19.307.750	8.480.000	(10.827.750)
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	SSI	1.000	40.120.000	17.700.000	(22.420.000)
- Công ty CP Cấp và VL Viễn Thông	SAM	10.000	140.921.500	73.000.000	(67.921.500)
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VCB	86.299	6.391.366.000	2.390.482.300	(4.000.883.700)
<b>Cổ phiếu OTC</b>					
- Ngân hàng TMCP Quân đội	MB	19.675	675.750.000	320.702.500	(355.047.500)
<b>Tổng Cộng</b>			<b>9.130.202.736</b>	<b>4.082.885.500</b>	<b>(5.047.317.236)</b>

Giá cổ phiếu được sử dụng làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đối với các chứng khoán niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày 30/06/2011, đối với các chứng khoán niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày 30/06/2011. Giá cổ phiếu được sử dụng làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) là giá tham khảo theo Báo Đầu tư Chứng khoán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI****Báo cáo tài chính hợp nhất**

278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác	416.155.883	1.431.699.553
- Phải thu về tiền bồi thường mua vật tư sửa chữa máy đào	1.040.000	-
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	68.746.343	57.669.304
- Phải thu về tiền đền bù dự án nhà máy Phước Thành	-	1.014.080.300
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218.100.000	218.100.000
- Phải thu người lao động tiền thuế TNCN	11.852.538	12.534.162
- Phải thu các đối tượng khác	116.417.002	129.315.787
	<b>416.155.883</b>	<b>1.431.699.553</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.071.861.204	-
Nguyên liệu, vật liệu	70.384.868.960	54.354.375.216
Công cụ, dụng cụ	170.638.393	264.980.272
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.991.338.024	45.500.955.067
Thành phẩm	3.932.943.315	3.195.281.951
Hàng hoá	10.739.375.654	10.571.358.692
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.868.640.756)	(2.890.545.856)
	<b>120.422.384.794</b>	<b>110.996.405.342</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**

278 Nguyễn Thị Đình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

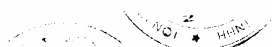
**7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>126.013.898.617</b>	<b>128.812.945.383</b>	<b>30.201.036.814</b>	<b>3.316.644.911</b>	<b>79.485.600</b>	<b>288.424.011.325</b>
Số tăng trong kỳ	1.274.598.310	8.289.290.573	5.084.443.817	582.804.713	-	15.231.137.413
- Mua sắm mới	-	8.289.290.573	5.084.443.817	582.804.713	-	13.956.539.103
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.274.598.310	-	-	-	-	1.274.598.310
Số giảm trong kỳ	(1.183.959.827)	(6.043.925.704)	(630.808.590)	(273.438.232)	-	(8.132.132.353)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.183.959.827)	(6.043.925.704)	(630.808.590)	(220.401.868)	-	(8.079.095.989)
- Giảm khác	-	-	-	(53.036.364)	-	(53.036.364)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>126.104.537.100</b>	<b>131.058.310.252</b>	<b>34.654.672.041</b>	<b>3.626.011.392</b>	<b>79.485.600</b>	<b>295.523.016.385</b>
<b>Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>43.214.846.088</b>	<b>85.010.782.779</b>	<b>17.103.958.597</b>	<b>2.987.303.679</b>	<b>79.485.600</b>	<b>148.396.376.743</b>
Số tăng trong kỳ	6.300.059.584	7.664.964.680	2.140.880.260	214.798.485	-	16.320.703.009
- Trích khấu hao	6.300.059.584	7.664.964.680	2.140.880.260	214.798.485	-	16.320.703.009
Số giảm trong kỳ	(1.183.959.829)	(6.043.925.704)	(513.775.523)	(251.514.536)	-	(7.993.175.592)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.183.959.829)	(6.043.925.704)	(513.775.523)	(220.401.868)	-	(7.962.062.924)
- Giảm khác	-	-	-	(31.112.668)	-	(31.112.668)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>48.330.945.843</b>	<b>86.631.821.755</b>	<b>18.731.063.334</b>	<b>2.950.587.628</b>	<b>79.485.600</b>	<b>156.723.904.160</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Đầu năm	82.799.052.529	43.802.162.604	13.097.078.217	329.341.232	-	140.027.634.582
Cuối kỳ	<b>77.773.591.257</b>	<b>44.426.488.497</b>	<b>15.923.608.707</b>	<b>675.423.764</b>	-	<b>138.799.112.225</b>

Trong kỳ, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh gấp 2 lần so với phương pháp đường thẳng đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp 380, Xí nghiệp Thăng Lợi, Xí nghiệp Nhum Hòa và Chi nhánh Đồng Nai. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 1.858.359.935 VND

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 62.356.475.419 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 65.489.200.200 VND





**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	5.044.240.139	146.026.000
- Dự án đầu tư mở rộng Toyota Đà Nẵng	184.515.917	146.026.000
- Dự án đầu tư mở rộng Xi nghiệp Thăng Lợi	104.461.011	-
- Dự án đầu tư mở rộng Xi nghiệp 380	4.755.263.211	-
Tại Xi nghiệp Toyota	305.022.780	306.510.415
- Công trình Phòng cháy chữa cháy	-	306.510.415
- Công trình Toyota mở rộng	305.022.780	-
Tại Xi nghiệp 380	3.894.163.887	3.222.328.969
- Nhà xưởng nổi dài	-	396.334.569
- Dầm cầu, cầu trục 10 tấn	815.386.181	647.063.303
- Máy cưa đá SANKI	-	27.272.727
- Máy đánh bóng 11 đầu	-	820.409.091
- Cầu trục công 2,8 tấn (2 cái)	910.557.065	345.972.728
- Máy nén khí Mitsui 375A (2 cái)	-	160.000.000
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Mỹ	382.033.552	318.397.188
- Chi phí thăm dò mỏ đá Hòn Chà	264.625.247	186.670.703
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Cát	395.694.261	269.571.988
- Chi phí thăm dò mỏ đá Vân Canh	105.900.000	50.636.672
- Mỏ Ponbinao	50.636.672	-
- Máy cưa đá FIGU	286.363.636	-
- Hệ thống điện	356.940.000	-
- Mua Xe ủi	322.727.273	-
- Máy cẩu cầu	3.300.000	-
	<b>9.243.426.806</b>	<b>3.674.865.384</b>

**10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	10.176.000.000
- Công ty TNHH Hạnh Phúc <sup>(2)</sup>	-	10.176.000.000
Đầu tư dài hạn khác	24.817.200.000	15.150.000.000
- Đầu tư Cổ phiếu <sup>(1)</sup>	15.150.000.000	15.150.000.000
- Công ty TNHH Hạnh Phúc <sup>(2)</sup>	9.667.200.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(6.153.674.605)	(4.144.552.926)
	<b>18.663.525.395</b>	<b>21.181.447.074</b>

<sup>(1)</sup> Theo quyết định số 85/QĐ-HĐQT ngày 14/7/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư dài hạn vào Quỹ Đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam với số tiền 15.150.000.000 VND (tương đương với 1.500.000 đơn vị quỹ), chiếm 5% vốn điều lệ.

<sup>(2)</sup> Trong kỳ Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 1% vốn góp theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 29/06/2011. Do đó, Tỷ lệ vốn góp vào Công ty TNHH Hạnh Phúc tại thời điểm 30/06/2011 là 19%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	4.776.205.422	3.805.991.131
- Tại Xi nghiệp 380	3.622.428.714	2.096.722.622
- Tại Xi nghiệp Toyota Đà Nẵng	528.969.902	717.314.345
- Tại Xi nghiệp Toyota Quy Nhơn	302.191.599	436.992.056
- Tại Xi nghiệp Thăng Lợi	123.160.028	171.848.369
- Tại Chi nhánh Đồng Nai	111.069.932	100.256.427
- Tại Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên	88.385.247	282.857.312
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, tài sản cố định	45.775.762	158.124.710
Chi phí khác	399.139.981	325.990.998
	<b>5.221.121.165</b>	<b>4.290.106.839</b>

**12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>211.636.572.588</b>	<b>306.871.597.709</b>
<b>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</b>	<b>206.213.901.422</b>	<b>302.712.666.537</b>
Vay ngắn hạn VND	142.389.248.928	204.201.199.336
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài <sup>(1)</sup>	11.216.290.679	56.732.910.769
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Quy Nhơn <sup>(2)</sup>	30.250.611.456	45.308.709.823
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài <sup>(3a)</sup>	55.721.602.478	12.937.709.814
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định <sup>(4)</sup>	45.200.744.315	87.548.696.766
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn <sup>(3b)</sup>	-	1.673.172.164
Vay ngắn hạn USD	63.824.652.494	98.511.467.201
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài <sup>(1)</sup>	27.735.731.390	37.180.464.684
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Quy Nhơn <sup>(2)</sup>	12.661.935.307	7.542.483.431
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài <sup>(3a)</sup>	4.274.240.250	27.822.183.220
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định <sup>(4)</sup>	19.152.745.547	2.121.625.371
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn <sup>(3b)</sup>	-	23.844.710.495
<b>Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</b>	<b>5.422.671.166</b>	<b>4.158.931.172</b>
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Phú Yên <sup>(5)</sup>	5.422.671.166	4.158.931.172
<b>Vay đối tượng khác (Tại Công ty Cổ phần Phú Tài)</b>	<b>1.062.000.000</b>	<b>1.135.616.677</b>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>7.271.865.720</b>	<b>15.430.014.576</b>
<b>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</b>	<b>7.107.905.720</b>	<b>15.082.454.576</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả VND	6.713.362.640	14.236.800.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	4.302.962.640	9.416.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	2.410.400.000	4.820.800.000
Nợ dài hạn đến hạn trả USD	394.543.080	845.654.576
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	394.543.080	724.489.776
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	-	121.164.800
<b>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</b>	<b>163.960.000</b>	<b>347.560.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>219.970.438.308</b>	<b>323.437.228.962</b>



**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại thời điểm 30/06/2011 như sau:**

<sup>(1)</sup> Hợp đồng vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Tài số 01/2010/HDTDDHM ngày 04/05/2010, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 170 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất đá xuất khẩu, tiêu thụ nội địa, kinh doanh gỗ thương mại nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ xe Toyota;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo lãi suất hiện hành và không thay đổi trong thời gian vay;
- Hình thức bảo đảm khoản vay: Thế chấp bằng quyền đòi nợ các khoản phải thu liên quan tới nguồn vốn tài trợ của ngân hàng, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh, các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế.

<sup>(2)</sup> Hợp đồng vay số 4301-LAV-200902396 ngày 08/06/2010 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Quy Nhơn, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 60 tỷ VND;
- Mục đích vay: Sản xuất, kinh doanh các loại gỗ theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: Theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam;
- Hình thức bảo đảm: Thế chấp Tài sản từ vốn vay và tài sản khác phải được mua bảo hiểm tối thiểu bằng tổng giá trị khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT thành phố Quy Nhơn trong suốt thời gian vay vốn.

<sup>(3a)</sup> Hợp đồng vay số 423a/HDTD ngày 16/06/2010, Tổng hạn mức vay của các hợp đồng là 15 tỷ đồng;

- Thời hạn vay: 6 tháng;
- Mục đích vay: nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu chế biến hàng lâm sản xuất khẩu; Mua nguyên liệu gỗ và chi phí chế biến hàng nội thất xuất khẩu;
- Lãi suất cho vay: được xác định và ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ trị giá 17.579.000.000 VND; hoặc dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình hoặc tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định trên hợp đồng.

<sup>(3b)</sup> Hợp đồng số 423b/HDTD ngày 16/06/2010 tổng hạn mức vay là 790.000 USD

- Thời hạn vay: 6 tháng;
- Mục đích vay: nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu chế biến hàng lâm sản xuất khẩu
- Lãi suất cho vay: được xác định và ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ trị giá 17.579.000.000 VND; hoặc dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình hoặc tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định trên hợp đồng.

<sup>(4)</sup> Vay Ngân hàng TMCP quân đội - CN Bình Định, hợp đồng số 140.10.401.700093.TD.DN ngày 05/08/2010 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 130 tỷ VND;

2012  
 CÔNG  
 TY CỔ PHẦN  
 PHÚ TÀI  
 HỢP TÁC  
 HÌNH KẾ  
 KIỂM TỬ  
 01/07/2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI****Báo cáo tài chính hợp nhất**

278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

- Mục đích vay: Bổ sung vốn cho kinh doanh thương mại gỗ, sản xuất gỗ của xí nghiệp Thăng Lợi, kinh doanh đá của xí nghiệp 380, thương mại dịch vụ ô tô;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: áp dụng theo khung lãi suất cho vay do Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Quân đội công bố từng thời kỳ;
- Hình thức bảo đảm khoản vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là hàng tồn kho luân chuyển gỗ nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm hình thành từ gỗ của Công ty và xí nghiệp Thăng Lợi đảm bảo giá trị hàng tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là 70 tỷ VND, thế chấp hàng tồn kho của Xí nghiệp 380 tối thiểu 10 tỷ VND, XN Toyota Đà Nẵng, Quy Nhơn 1 tỷ VND, toàn bộ nhà xưởng, văn phòng làm việc và các hạng mục công trình xây dựng gắn liền với đất tổng giá trị 33.852.591.841 VND, toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trị giá 8.047.435.634 VND.

<sup>(5)</sup> Các khoản vay của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Phú Yên là các khoản vay có thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất 19%/năm và 15,5%/tháng; Hình thức bảo đảm khoản vay là tín chấp.

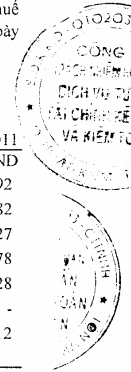
**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.274.251.774	2.634.698.791
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	976.190.610	101.775.467
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.908.654.875	2.472.940.103
Thuế Thu nhập cá nhân	506.102.433	213.411.336
Thuế Tài nguyên	161.548.850	200.226.748
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	91.217.400	30.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	60.439.320	111.985.748
	<b>7.978.405.262</b>	<b>5.765.038.193</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	542.274.878	721.197.792
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	1.372.663.477	278.027.882
Trích trước chi phí tiền điện	637.598.668	486.539.227
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	412.380.954	396.036.278
Trích trước chi phí thuê đất	5.461.810.042	4.551.635.528
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	72.216.256	-
Chi phí phải trả khác	474.979.599	606.817.512
	<b>8.973.923.874</b>	<b>7.040.254.219</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

**15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	515.081.261	613.476.518
Bảo hiểm xã hội	292.045.195	229.723.582
Bảo hiểm y tế	2.574.471	56.993.437
Phải trả về cổ phần hoá	5.000.000	10.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	25.169.962
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.604.283.709	2.885.911.474
- Phải trả về tiền trợ cấp thai sản, ốm đau	34.588.688	-
- Lãi vay cá nhân phải trả	105.559.661	52.555.066
- Công nợ phải trả Quận khu	752.688.489	533.510.180
- Các quỹ ủng hộ	246.544.944	179.297.975
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	2.542.200	11.630.888
- Quỹ hỗ trợ đời dư	1.019.100	1.019.100
- Tiền Đảng phí phải nộp	138.768.652	90.722.513
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	105.245.000	845.978.000
- Tiền đền bù	592.491.344	592.491.344
- Phải trả CBCNV (tạm ứng dư có)	483.156.746	423.471.741
- Phải trả, phải nộp khác	141.678.885	155.234.667
	<b>3.418.984.636</b>	<b>3.821.274.973</b>

**16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>27.532.559.074</b>	<b>19.181.356.125</b>
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>27.142.549.074</i>	<i>18.791.346.125</i>
Vay dài hạn VND	23.300.148.597	16.614.939.497
- Ngân hàng ĐT&PT Phú Tài <sup>(1)</sup>	10.524.737.764	3.839.528.664
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định <sup>(2)</sup>	12.775.410.833	12.775.410.833
Vay dài hạn USD	3.842.400.477	2.176.406.628
- Ngân hàng ĐT&PT Phú Tài <sup>(1)</sup>	1.866.131.594	200.137.745
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định <sup>(2)</sup>	1.976.268.883	1.976.268.883
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>390.010.000</i>	<i>390.010.000</i>
- Vay Ngân hàng đầu tư và phát triển Phú Yên	232.600.000	232.600.000
- Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Phú Yên	157.410.000	157.410.000
<b>Vay đối tượng khác</b>	<b>5.206.926.649</b>	<b>4.816.926.649</b>
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Toyota	2.000.000.000	1.610.000.000
- Vay dài hạn Quận khu 5	3.206.926.649	3.206.926.649
	<b>32.739.485.723</b>	<b>23.998.282.774</b>

**Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng tại thời điểm 30/06/2011 như sau:**

<sup>(1)</sup> Các khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Phú Tài có các điều khoản cơ bản như sau:

- Thời hạn vay: từ 48 tháng đến 84 tháng;
- Mục đích vay để thực hiện đầu tư các dự án bao gồm: Dự án xây dựng cơ sở dịch vụ ô tô Toyota tại thành phố Quy Nhơn; Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến đá Granite tại Đăk Nông; Dự án Nhà văn phòng làm việc của Công ty CP Phú Tài; Dự án nhà máy chế biến đá Granite giai đoạn 2 tại tỉnh Khánh Hòa; Dự án Đầu tư khai thác nguyên liệu đá Granite tại huyện Phù Cát tỉnh Bình Định;
- Lãi suất cho vay: được xác định và điều chỉnh theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại từng thời điểm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức bảo đảm khác.

<sup>(2)</sup> Hợp đồng tín dụng trung hạn số: D0071/2/2007/HDTD ngày 14/08/2007 vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định có các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Mục đích vay: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất xí nghiệp Thăng Lợi của Dự án: di chuyển địa điểm sản xuất ra khỏi Đô Thị kết hợp đầu tư mở rộng quy mô sản xuất của XN Thăng Lợi tại huyện Tuy Phước, Bình Định;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất kỳ đầu tiên 13,2%/năm với vay VND và 7,5% với vay USD, các kỳ tiếp theo Lãi suất cho vay được thả nổi, điều chỉnh 2 lần/1 năm vào ngày 01/01 và 01/07 hàng năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản quyền sử dụng đất, nhà xưởng và tất cả tài sản được hình thành trên vốn vay dự án.



17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2011	85.997.600.000	8.369.998.777	-	764.596.009	928.012.882	2.996.504.871	37.760.860.868	136.817.573.407
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	28.200.181.629	28.200.181.629
Bổ sung vốn từ KQKD	-	-	12.747.797.075	-	-	-	-	12.747.797.075
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	1.364.604.474	-	1.364.604.474
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	1.125.000	1.125.000
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	(8.599.760.000)	(8.599.760.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(21.428.225.364)	(21.428.225.364)
Giảm khác	-	-	(1.060.000)	(764.596.009)	-	-	(416.015.033)	(1.181.671.042)
Số dư tại 30/06/2011	<u>85.997.600.000</u>	<u>8.369.998.777</u>	<u>12.746.737.075</u>	<u>-</u>	<u>928.012.882</u>	<u>4.361.109.345</u>	<u>35.518.167.100</u>	<u>147.921.625.179</u>

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Phú Tài- Công ty mẹ đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/03/2011, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Số tiền VND
Quý Dự phòng tài chính	1.364.604.474
Quý khen thưởng phúc lợi	7.315.823.815
Trả cổ tức (*)	8.599.760.000
- Bằng tiền	8.599.760.000
Lợi nhuận còn lại bổ sung vốn chủ sở hữu	12.747.797.075
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.027.985.364</b>

(\*) Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/03/2011 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2010, theo đó cổ tức năm 2010 được chia là 20% tương ứng 17.199.520.000 VND, trong đó chia cổ tức bằng tiền mặt là 8.599.760.000 VND và bằng cổ phiếu là 8.599.760.000 VND (Việc trả cổ tức bằng cổ phiếu được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thực hiện trong quý 3 năm 2011).

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2011	Tỷ lệ	01/01/2011	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	11.966.900.000	13,92%	11.966.900.000	13,92%
Vốn góp của đối tượng khác	74.030.700.000	86,08%	74.030.700.000	86,08%
- <i>Pháp nhân nắm giữ</i>	5.090.670.000	5,92%	5.090.670.000	5,92%
- <i>Thế nhân nắm giữ</i>	68.940.030.000	80,17%	68.940.030.000	80,17%
<b>Cộng</b>	<b>85.997.600.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>85.997.600.000</b>	<b>100,00%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.997.600.000	85.997.600.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	85.997.600.000	59.999.400.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	25.998.200.000
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	85.997.600.000	85.997.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.599.760.000	10.798.832.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	8.599.760.000	10.798.832.000

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 18/NQ-DHĐCĐ ngày 22/03/2011 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2010, theo đó cổ tức năm 2010 được chia là 20% tương ứng 17.199.520.000 VND, trong đó chia cổ tức bằng tiền mặt là 8.599.760.000 VND và bằng cổ phiếu là 8.599.760.000 VND. Việc trả cổ tức bằng cổ phiếu được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thực hiện trong quý 3 năm 2011.



**d) Cổ phiếu**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.599.760	8.599.760
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.599.760	8.599.760
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.599.760	8.599.760
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.599.760	8.599.760
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.599.760	8.599.760
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

**18 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	803.753.789.901	660.024.759.693
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.873.558.632	23.742.495.629
	<b>833.627.348.533</b>	<b>683.767.255.322</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỦ TÀI****Báo cáo tài chính hợp nhất**

278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm	694.864.094.634	586.726.206.693
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.274.790.357	19.753.369.296
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(12.671.989.365)
	<b>719.138.884.991</b>	<b>593.807.586.624</b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	239.682.586	176.399.063
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	58.500.140
Lãi đầu tư cổ phiếu	4.791.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	76.055.199	91.793.600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.657.765.240	2.477.168.469
Lãi bán hàng trả chậm	378.685.280	316.758.485
	<b>6.356.979.305</b>	<b>3.120.619.757</b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.346.431.986	15.848.436.701
Lỗ đầu tư chứng khoán	254.400.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.138.558.319	1.848.391.909
Dự phòng các khoản đầu tư	2.227.566.879	(2.159.867.860)
Chi phí tài chính khác	478.500	723.510
	<b>27.967.435.684</b>	<b>15.537.684.260</b>

**22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.651.387.797	6.555.985.803
	<b>7.651.387.797</b>	<b>6.555.985.803</b>

**23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	28.200.181.629	21.405.416.689
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.200.181.629	21.405.416.689
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.599.760	6.895.433
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.279	3.104

**24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CHỖ  
CHỖ  
CHỖ  
CHỖ  
CHỖ  
CHỖ

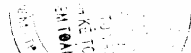
25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại, dịch vụ	Phần không phân bổ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	168.919.064.338	246.593.658.986	415.684.625.209	-	831.197.348.533
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>168.919.064.338</b>	<b>246.593.658.986</b>	<b>415.684.625.209</b>	<b>-</b>	<b>831.197.348.533</b>
Tổng chi phí mua TSCD	18.558.820.967	869.088.482	1.371.789.386	-	20.799.698.835
Tài sản bộ phận	168.499.324.666	289.752.884.384	60.547.476.045	-	518.799.685.095
Lợi thế thương mại	-	-	-	1.813.300.905	1.813.300.905
<b>Tổng tài sản</b>	<b>187.058.145.633</b>	<b>290.621.972.866</b>	<b>61.919.265.431</b>	<b>1.813.300.905</b>	<b>541.412.684.835</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	156.053.638.443	180.905.942.303	48.669.265.431	-	385.628.846.177
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>156.053.638.443</b>	<b>180.905.942.303</b>	<b>48.669.265.431</b>	<b>-</b>	<b>385.628.846.177</b>

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý

	Quy Nhơn	Đồng Nai	Thành phố Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Phú Yên	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	315.711.359.844	87.396.739.840	839.849.030	414.816.323.036	12.433.076.783	831.197.348.533
Tài sản bộ phận	378.906.268.107	67.425.547.261	1.639.525.469	60.547.476.045	10.280.868.213	518.799.685.095
Tổng chi phí mua TSCD	15.359.272.433	615.758.309	101.578.253	1.371.789.386	3.351.300.454	20.799.698.835
Lợi thế thương mại	1.813.300.905	-	-	-	-	1.813.300.905



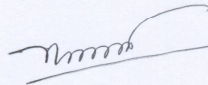
26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính này đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

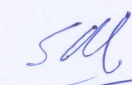
Chỉ tiêu	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	
			VND	VND
<b>Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(849.617.260)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	161.677.860	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(849.617.260)		-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	161.677.860		-

Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 09 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
HỒ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI